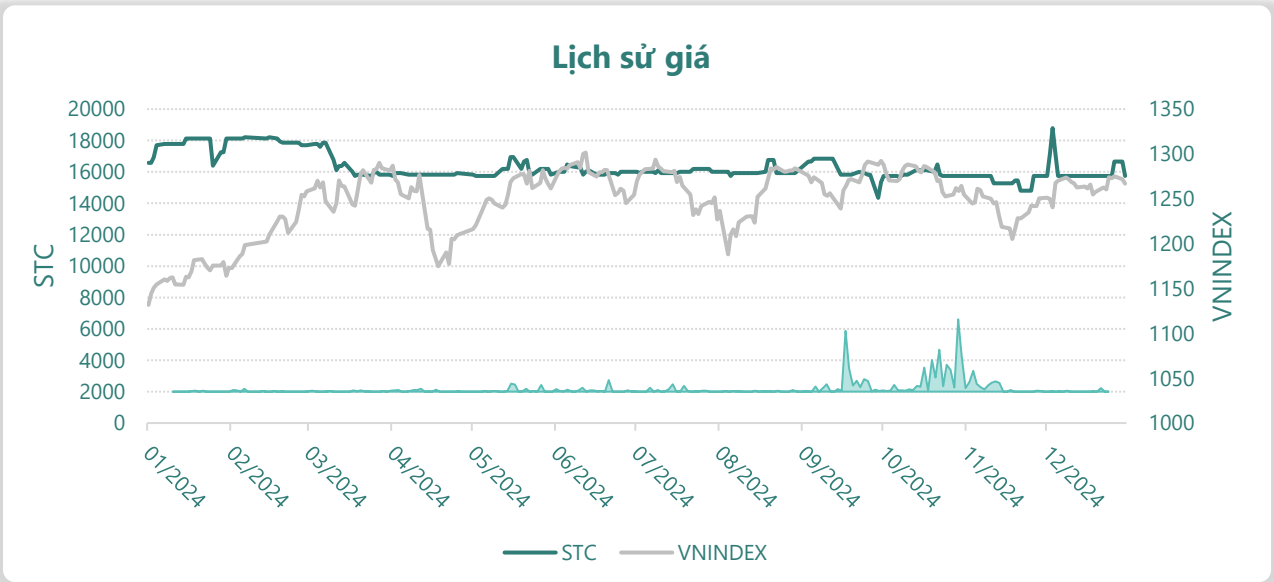
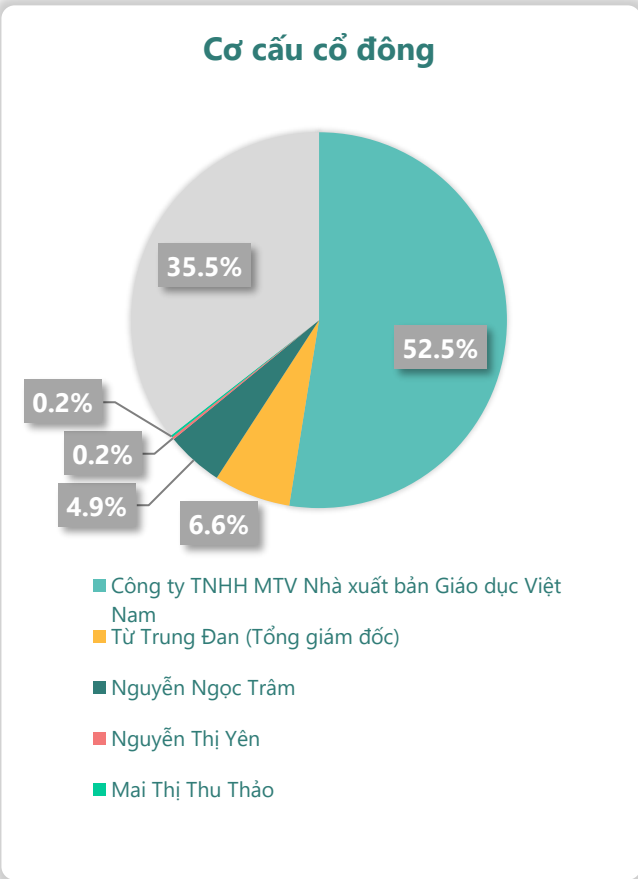
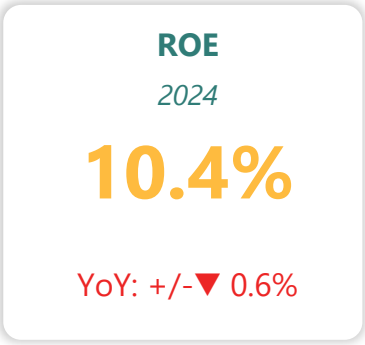
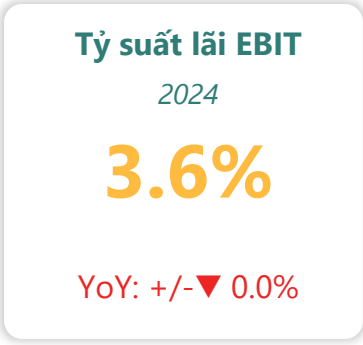
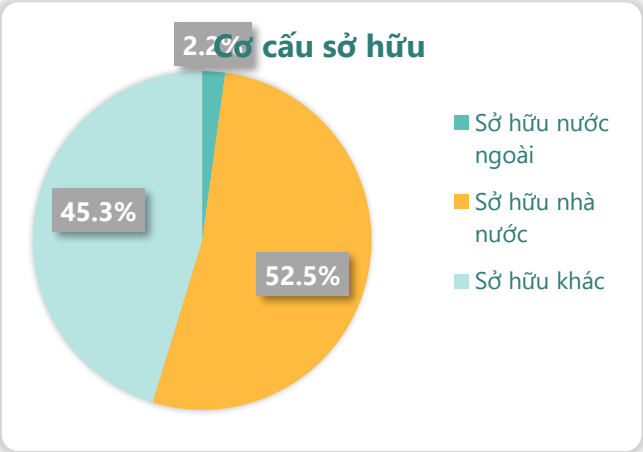


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (STC)

CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	8.0%	6.2%

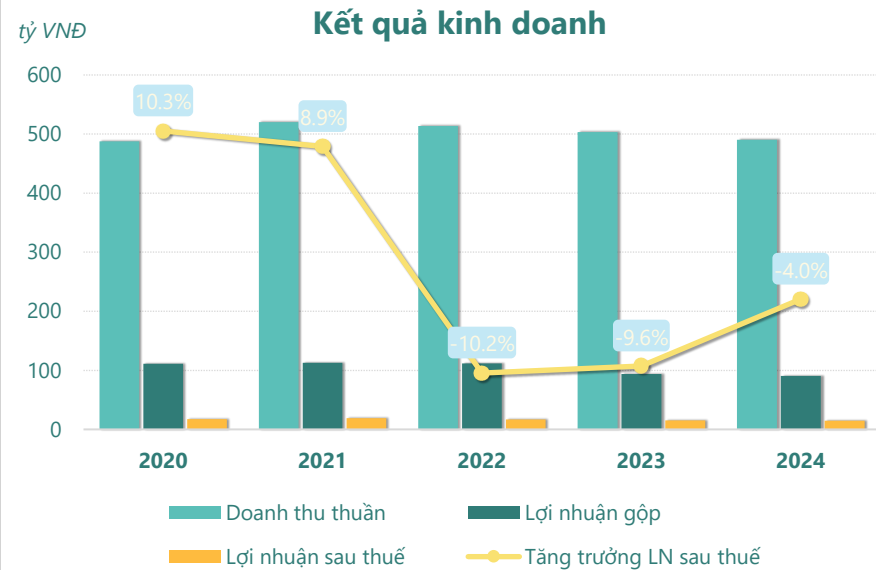
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,346 - 18,788
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	(0.30)
EPS	2,527
P/E	6.7



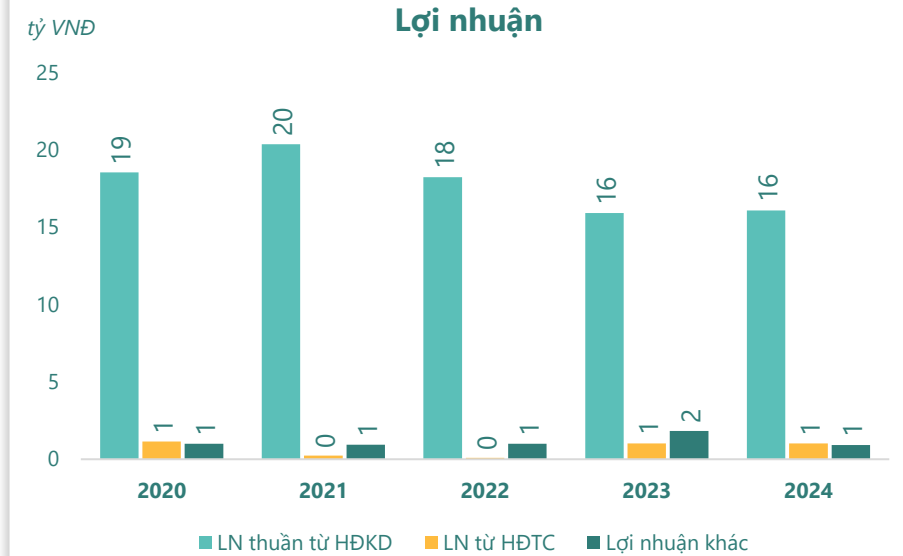
Năm **2024**, **STC** ghi nhận doanh thu thuần **490.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.58%** và **giảm 3.98%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

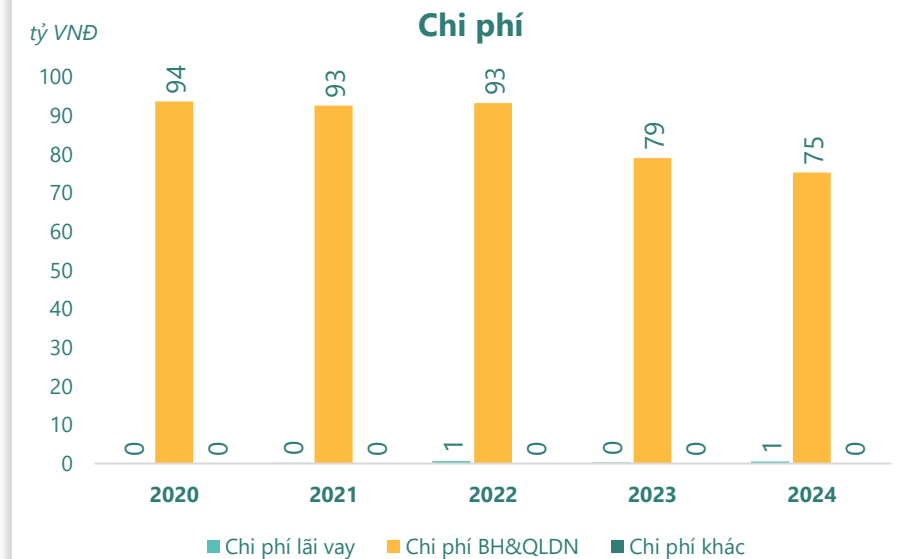
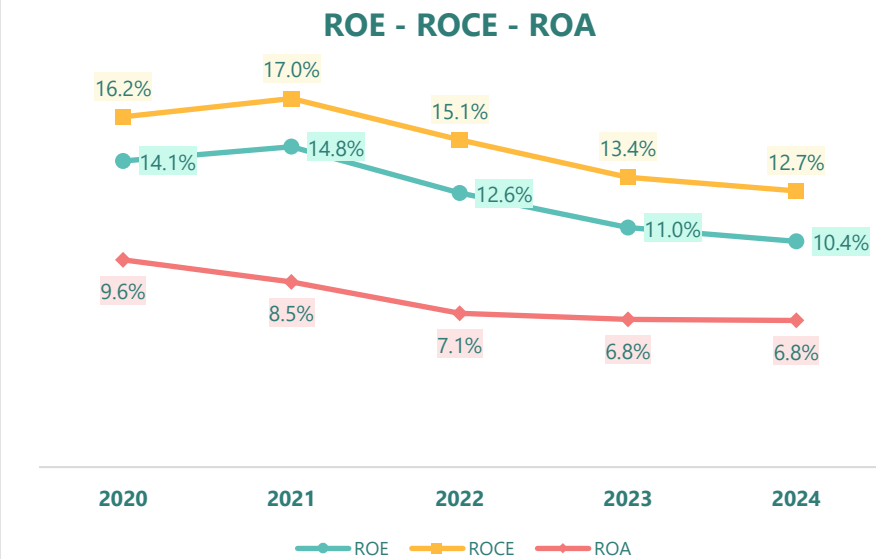


Năm **2024**, **STC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.08** tỷ đồng, **tăng lên 0.16** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.83 tỷ đồng) là 1.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.52** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **75.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của **STC** năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

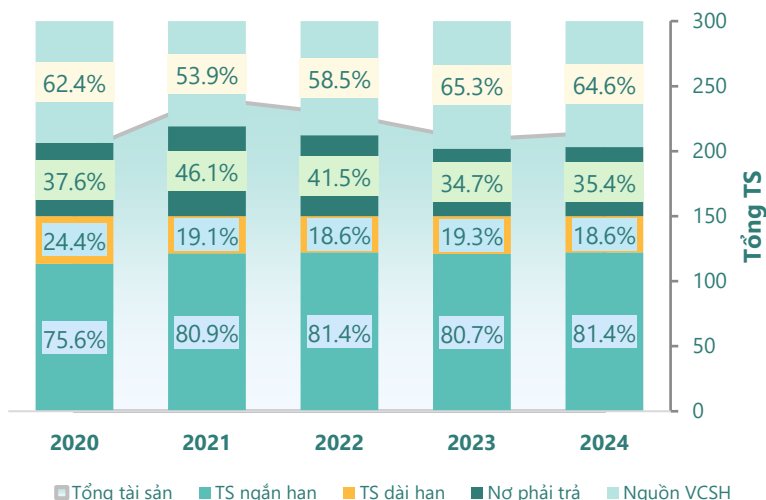




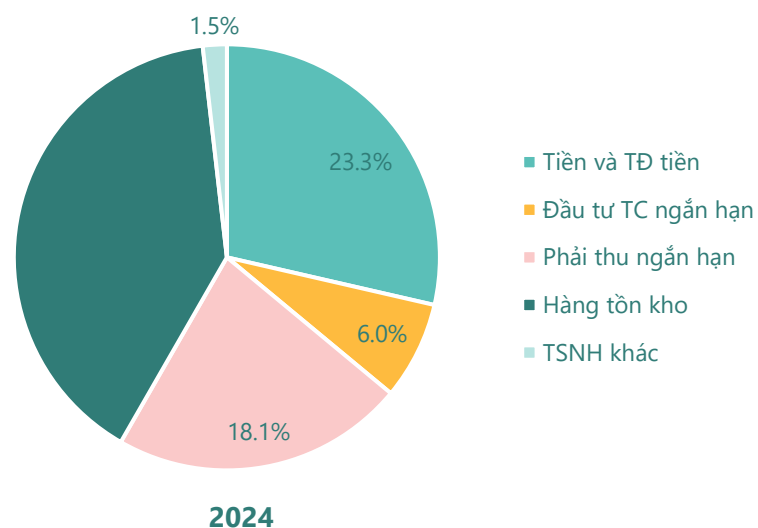
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

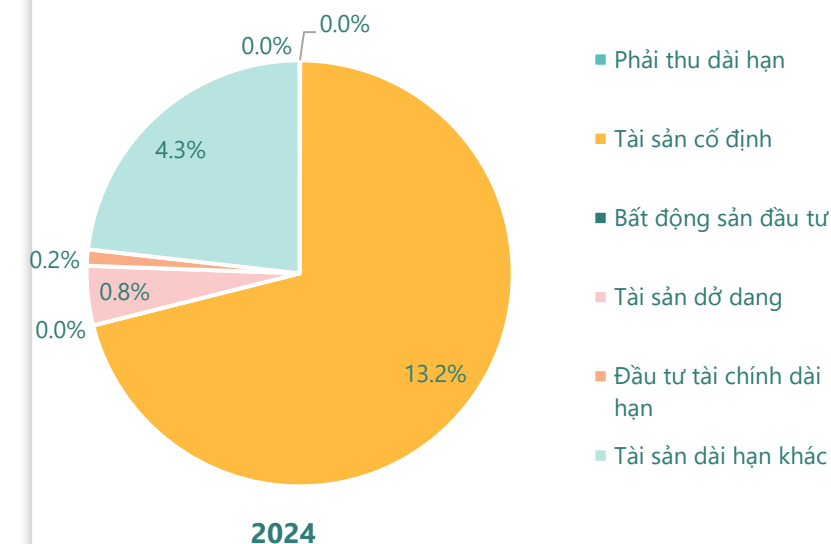
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STC** năm 2024 tăng trưởng **2.80%** so với năm trước, đạt **214.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của STC đạt **174.6** tỷ đồng, tăng trưởng **3.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

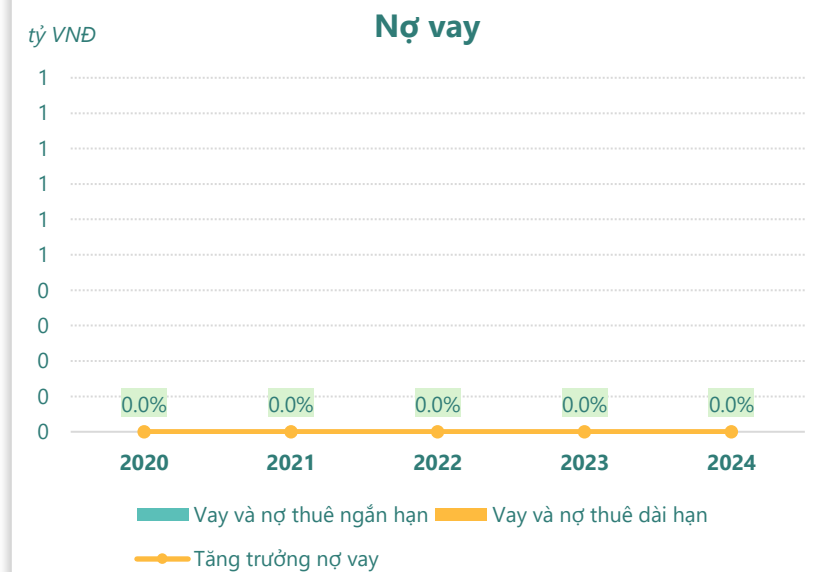
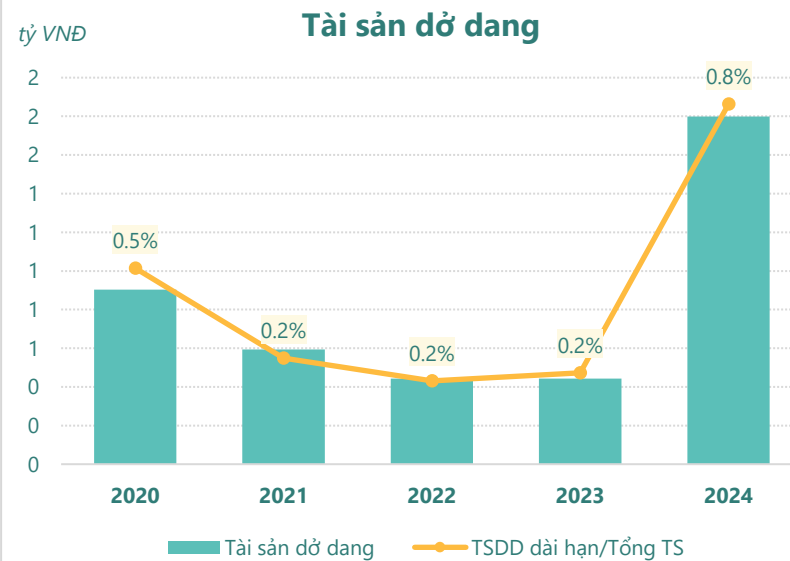
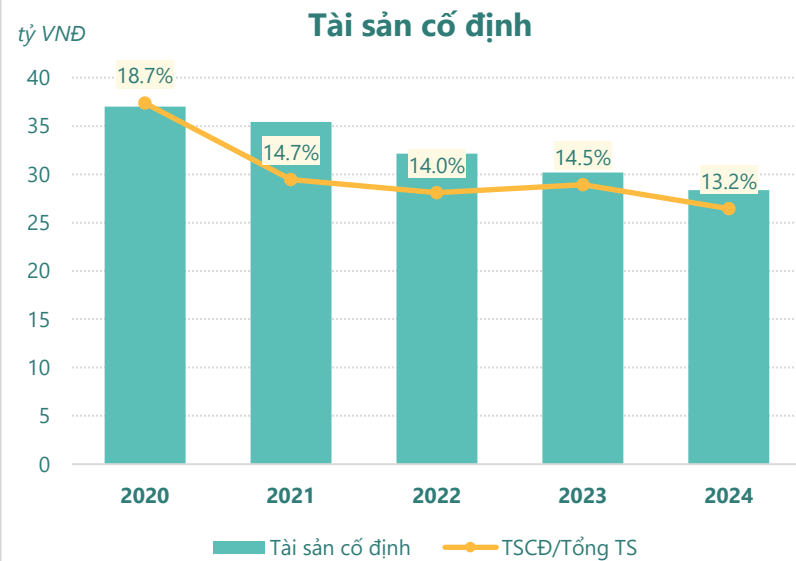
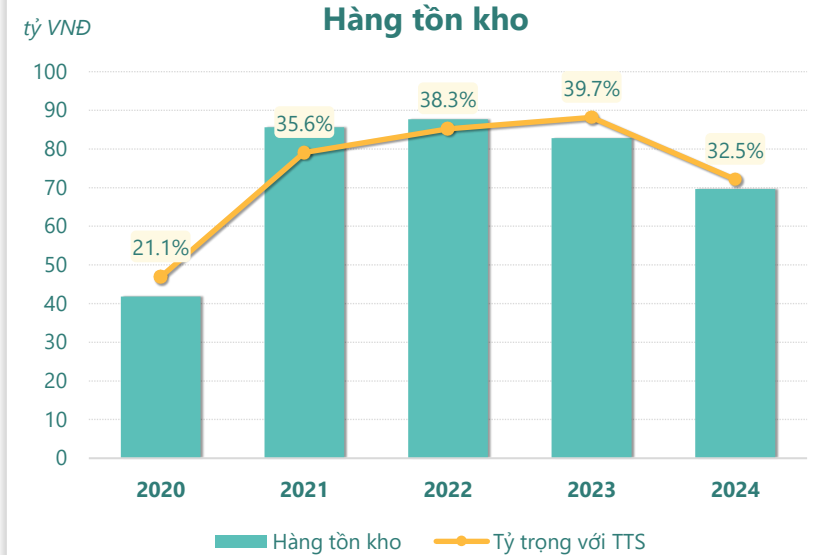
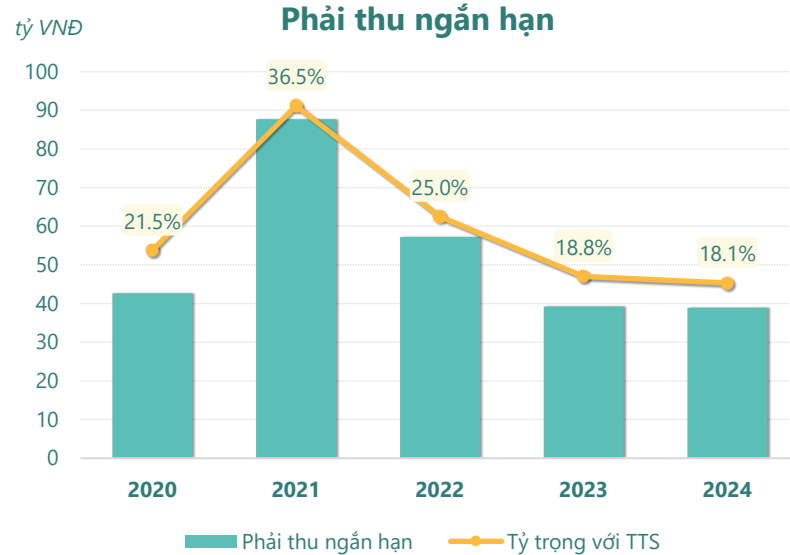
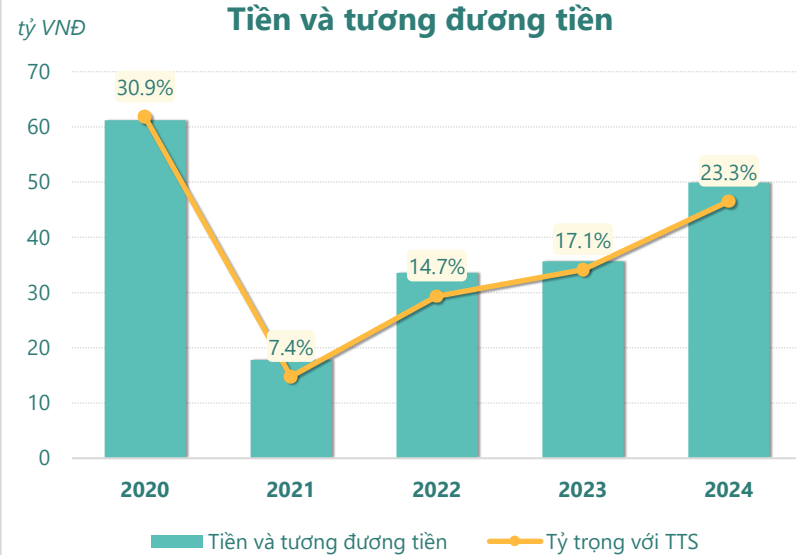
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **39.94** tỷ đồng giảm **0.79%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.32%.

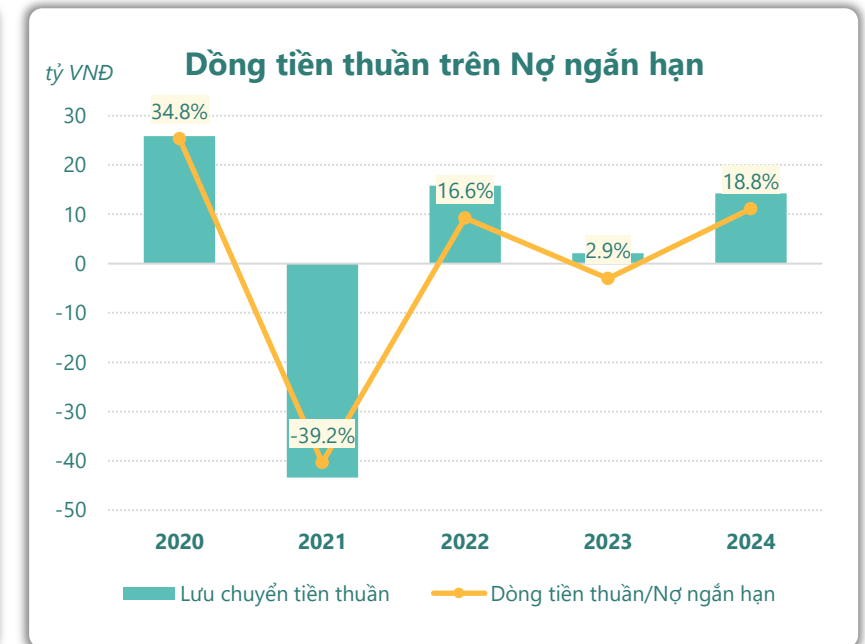
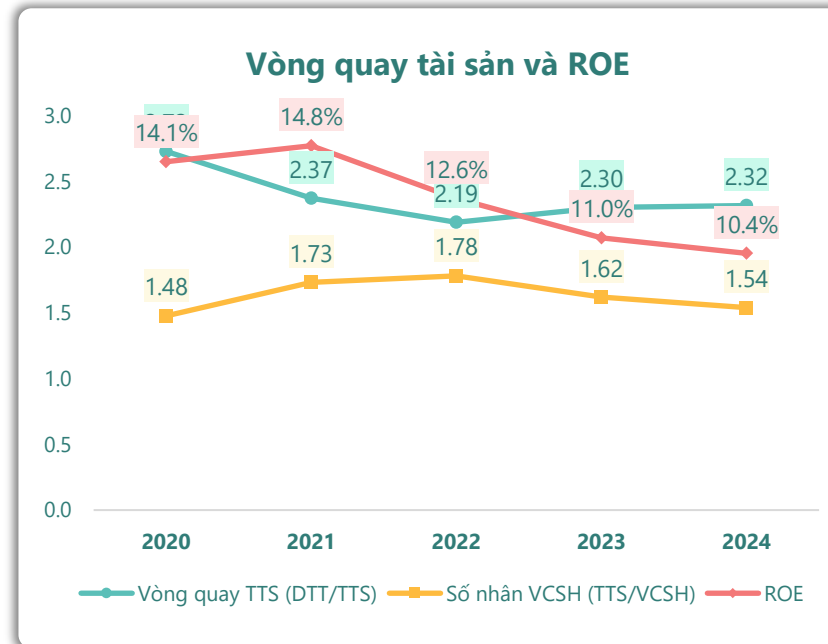
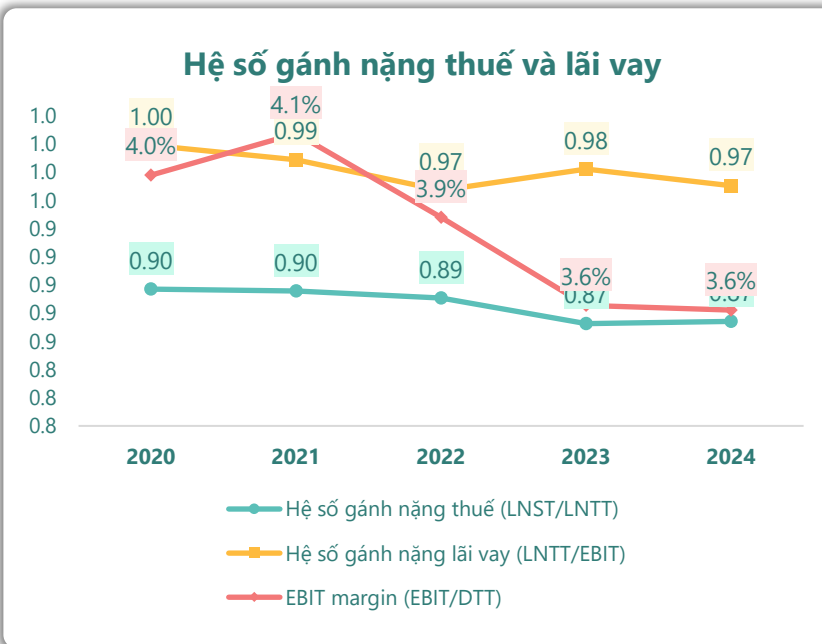
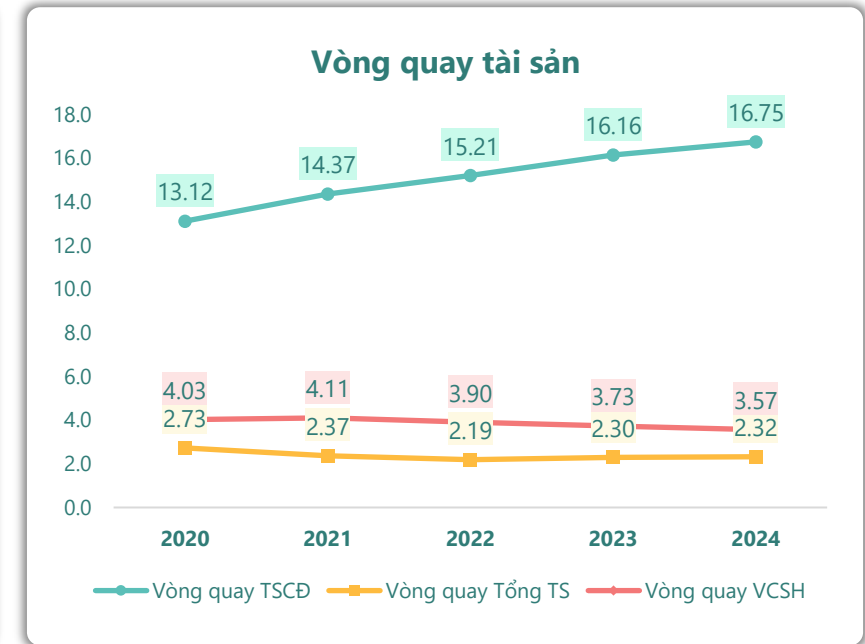
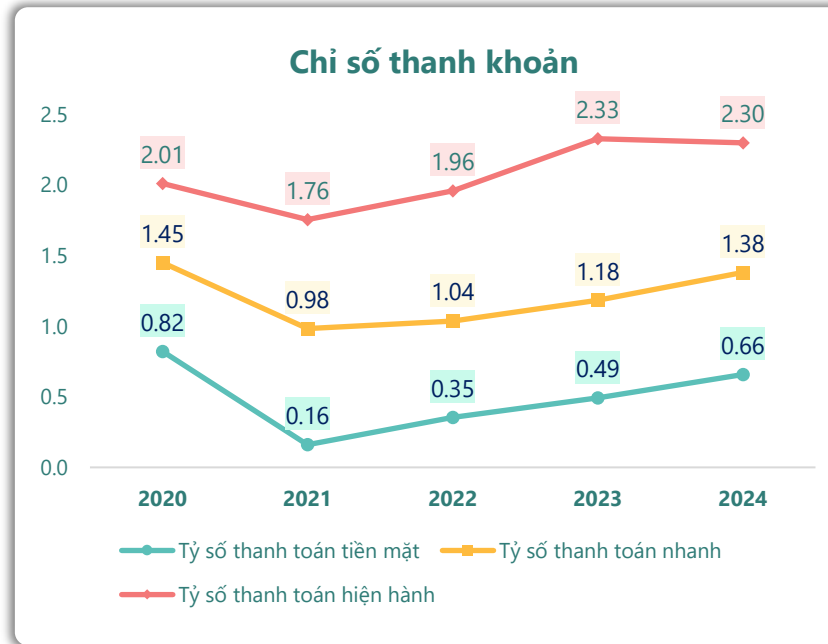
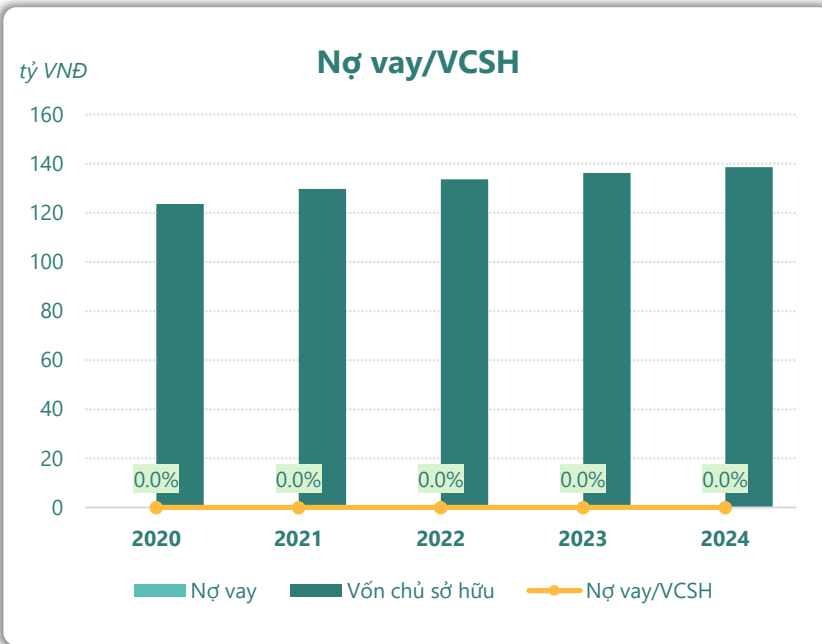
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	520	514	503	490
Giá vốn hàng bán	407	402	409	400
Lợi nhuận gộp	113	111	93.9	90.4
Doanh thu HĐTC	0.65	0.74	1.35	1.54
Chi phí TC	0.42	0.66	0.32	0.52
Chi phí lãi vay	0.24	0.66	0.32	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.0	47.0	39.9	38.2
Chi phí QLDN	39.6	46.3	39.1	37.1
LN thuần từ HĐKD	20.4	18.2	15.9	16.1
Lợi nhuận khác	0.94	1.00	1.82	0.92
LN trước thuế	21.3	19.2	17.7	17.0
Lợi nhuận sau thuế	19.1	17.1	15.5	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	16.7	14.9	14.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.7	27.4	13.0	28.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-3.37	-2.65	-6.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	-8.25	-8.28	-8.28
Tiền đầu kỳ	61.2	17.8	33.6	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	15.8	2.07	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.8	33.6	35.6	49.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	241	229	209	215
Tài sản ngắn hạn	195	186	168	175
Tiền và tương đương tiền	17.8	33.6	35.6	49.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.63	5.73	8.11	13.0
Phải thu ngắn hạn	87.7	57.2	39.2	38.9
Hàng tồn kho	85.6	87.7	82.8	69.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	2.01	2.63	3.17
Tài sản dài hạn	45.9	42.5	40.3	39.9
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	35.4	32.1	30.2	28.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.59	0.44	0.44	1.80
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.49	0.49
Tài sản dài hạn khác	9.43	9.38	9.13	9.27
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	111	95.0	72.4	75.9
Nợ ngắn hạn	111	95.0	72.3	75.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	53.7	37.4	24.6	30.8
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.08	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	134	136	139
Vốn chủ sở hữu	130	134	136	139
Vốn điều lệ	56.7	56.7	56.7	56.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0